

Số: /GCNĐKCN-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 23/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên Tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN**

Địa chỉ: số 195/22 Nguyễn Văn Thương, Phường Thanh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0283 629 36553 E-mail: kiemdinhtuongson@gmail.com

Đã đăng ký bổ sung hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 04/2025/CN/BXD.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần hai và có hiệu lực đến ngày 16 tháng 01 năm 2029./.

Nơi nhận:

- Công ty CP TV KS KĐ Trường Sơn;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- Sở Xây dựng các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- TT Công nghệ thông tin (website);
- Lưu: VT, VKHCNMTVLXD.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHCNMT&VLXD**

Lê Trung Thành

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /CNĐKCN-BXD ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1.	Cửa đi, cửa sổ - cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
2.	Cửa đi, cửa sổ và vách mặt dựng bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451:2004
3.	Cửa đi, cửa sổ bằng kim loại	TCVN 9366-2:2012; ASTM E331; ASTM E 330
4.	Khung vách ngăn kim loại	ASTM C645-11a
5.	Gạch Mosaic	TCVN 8495-1:2010
6.	Gạch gốm ốp lát	TCVN 13113:2020
7.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	TCVN 7745:2007
8.	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo	TCVN 7483:2005
9.	Đá ốp lát tự nhiên	TCVN 4732:2016, BS EN 1341, BS EN 1342, BS EN 1343
10.	Tấm đá tự nhiên lát ngoài trời	TCVN 13945:2024
11.	Viên đá tự nhiên bó vỉa ngoài trời	TCVN 14158:2024
12.	Viên đá tự nhiên lát ngoài trời	TCVN 14157:2024
13.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	TCVN 8057:2009
14.	Gạch lát Granito	TCVN 6074:1995
15.	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
16.	Gạch xi măng lát nền	TCVN 6065:1995
17.	Gạch terazo	TCVN 7744:2013
18.	Thiết bị sứ vệ sinh- Chậu rửa	TCVN 12650:2020, TCVN 12648:2020
19.	Thiết bị sứ vệ sinh- Bồn tiểu nam treo tường	TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020
20.	Thiết bị sứ vệ sinh- Bồn tiểu nữ	TCVN 12650:2020, TCVN 12652:2020
21.	Thiết bị sứ vệ sinh- Bệ xí bệt	TCVN 12650:2020, TCVN 12649:2020
22.	Thiết bị sứ vệ sinh- Bệ xí xôm	TCVN 12650:2020, TCVN 12647:2020
23.	Thiết bị vệ sinh	JIS A 5207:2010
24.	Gạch bê tông	TCVN 6477:2016
25.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	TCVN 7959:2017
26.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	TCVN 11524:2016

27.	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ	TCVN 12302:2018
28.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	TCVN 12867:2020
29.	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp	TCVN 9029:2017
30.	Gạch đặc đất sét nung	TCVN 1451:1998
31.	Gỗ tự nhiên	TCVN 8048:2009; TCVN 7754:2007
32.	Gạch rỗng đất sét nung	TCVN 1450:2009
33.	Ngói đất sét nung và phụ kiện	TCVN 1452:2023
34.	Ngói bê tông và phụ kiện	TCVN 1453:2023
35.	Ngói gốm tráng men	TCVN 9133:2011
36.	Ngói tráng men	TCVN 7195:2002
37.	Ngói xi măng ép	JIS A 5402:2002
38.	Silicon xam khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009
39.	Sơn alkyd	TCVN 5730:2020
40.	Sơn epoxy	TCVN 9014:2011
41.	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép	TCVN 9013:2011
42.	Sơn epoxy oxit sắt thể mica	TCVN 9011:2011
43.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
44.	Sơn tường dạng nhũ tương	TCVN 8652:2020
45.	Sơn bảo vệ kết cấu thép	TCVN 12705-5:2019
46.	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp và niêm phong	JIS K 5663:2008
47.	Sơn gia dụng cho gỗ và kim loại	JIS K 5960:2003
48.	Sơn tín hiệu giao thông-Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo	TCVN 8791:2011
49.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước	TCVN 8786:2011
50.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi	TCVN 8787:2011
51.	Vật liệu kẻ đường phản quang	TCVN 10832:2015
52.	Vật liệu chống thấm. Sơn bitum cao su	TCVN 6557:2000
53.	Sơn và vecni -Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất- Yêu cầu chất lượng	TCVN 11935-2:2018
54.	Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép	TCVN 11416:2016
55.	Sơn phủ bảo vệ kết cấu bê tông	TCVN 12574:2018
56.	Sơn nhôm	TCVN 13976:2024
57.	Sơn sần dạng nhũ tương nhựa tổng hợp	TCVN 13975:2024
58.	Gỗ ghép thanh bằng keo	TCVN 8575:2010
59.	Ván gỗ nhân tạo -Gỗ dán- Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	TCVN 11205:2015
60.	Ván mỏng(Veneers)	TCVN 10574:2014
61.	Ván gỗ nhân tạo- ván dăm	TCVN 7960:2008; TCVN 12304:2018; BS EN

		13329:2016+A12017
62.	Ván sợi - Ván MDF	TCVN 7753:2007
63.	Ván gỗ dán	TCVN 7755:2007
64.	Ván sàn tre	TCVN 10314: 2015
65.	Ván sàn composite gỗ nhựa	TCVN 11352: 2016
66.	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353: 2016
67.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước	TCVN 8786:2018
68.	Gỗ xộp composite - Vật liệu chèn khe giãn	TCVN 12761:2019
69.	Gỗ nhiều lớp (LVL)	TCVN 10575:2014
70.	Ván MDF chậm cháy	TCVN 11350:2016
71.	Gỗ dán chậm cháy	TCVN 11351:2016
72.	Ván sàn Composite gỗ nhựa	TCVN 11352:2016
73.	Ván trang trí Composite gỗ nhựa	TCVN 11353:2016
74.	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943:2018
75.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	TCVN 7570:2006
76.	Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm) cho bê tông	TCVN 7570: 2006
77.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit	TCVN 6220:1997
78.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
79.	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
80.	Cốt liệu cho bê tông cán xạ	TCVN 12208:2018
81.	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
82.	Xi măng poóc lăng	TCVN 2682:2020
83.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020
84.	Xi măng poóc lăng bền sun phát	TCVN 6067:2018
85.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	TCVN 7711:2013
86.	Xi măng poóc lăng trắng	TCVN 5691:2021
87.	Xi măng pooc lăng pudolan	TCVN 4033:1995
88.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712:2013
89.	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069:2007
90.	Xi măng poóc lăng xi lò cao	TCVN 4316:2007
91.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
92.	Xi măng Alumin	TCVN 7569:2007
93.	Clanhke xi măng poóc lăng	TCVN 7024:2013
94.	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2024, ASTM C 494:2016
95.	Phụ gia khoáng bê tông đầm lặn	TCVN 8825:2011
96.	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011
97.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
98.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa - Silicafume và tro trấu nghiền mịn	TCVN 8827:2011
99.	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014

100.	Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng	TCVN 14136:2024
101.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 4315:2024
102.	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	TCVN 11586:2016
103.	Xi thép làm vật liệu san lấp	TCVN 13906:2024
104.	Xi hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông	TCVN 13907:2024
105.	Cốt liệu xi lò cao	TCVN 13908-1:2024
106.	Cốt liệu xi oxy hoá lò hồ quang điện	TCVN 13908-2:2024
107.	Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014
108.	Thạch cao để sản xuất xi măng.	TCVN 9807:2013
109.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2003
110.	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
111.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
112.	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
113.	Vữa (keo) dán gạch; vữa (keo) chít mạch	TCVN 7899-1:2008 TCVN 7899-3:2008
114.	Vật liệu làm phẳng sàn – Tính chất và yêu cầu kỹ thuật	TCVN 13978:2024
115.	Sản phẩm sợi gốm chịu lửa. Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8650:2011
116.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polymer	BS EN 14891, TCVN 12692:2020
117.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính	TCVN 9066:2012
118.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
119.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340:2012
120.	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
121.	Mặt đường bê tông nhựa nóng	TCVN 8819:2011
122.	Chất tạo màng chống mất nước cho bê tông	ASTM C1315, ASTM C309
123.	Bê tông phun trong công trình hầm giao thông	TCVN 13509:2022
124.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng	TCVN 12818:2019
125.	Bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018
126.	Kết cấu bảo vệ bờ biển - Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn	TCVN 12604-1:2019 TCVN 12604-2:2019
127.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	TCVN 12867:2020
128.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	TCVN 11524:2016
129.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 6394:2014
130.	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007

131.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016
132.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước; Sản phẩm bê tông dự ứng lực đúc sẵn	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016
133.	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
134.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước	TCVN 9114:2019
135.	Cống hộp Bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
136.	Cọc ống thép; Cọc ống ván thép	TCVN 9245:2012; TCVN 9246:2012
137.	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685:2013
138.	Cống bê tông cốt thép, cống thoát nước mưa và ống thoát nước	ASTM C76M
139.	Sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
140.	Cọc vuông bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012 TCVN 4453:1995
141.	Kính nổi	TCVN 7218:2018
142.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	TCVN 7364- 1,2,3,4,5,6:2018
143.	Kính phẳng tôi nhiệt	TCVN 7455:2013
144.	Kính phủ phản quang	TCVN 7528:2005
145.	Kính gương tráng bạc	TCVN 7624:2007
146.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	TCVN 8260:2009
147.	Kính màu hấp thụ nhiệt.	TCVN 7529:2005
148.	Kính phủ bức xạ thấp	TCVN 9808:2013
149.	Dung dịch bentonite polyme -Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 13068:2020
150.	Hồ ga cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt bằng polyvinyl chloride không hóa dẻo (U-PVC)	TCVN 12754:2020
151.	Ống, phụ tùng dẫn nước nóng và nước lạnh - ống Polypropylen (PP)	TCVN 10097-1,2,3:2013
152.	Ống, phụ tùng, van Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cấp nước, thoát nước, cống rãnh	TCVN 8491:2011 TCVN 6151-2:2002
153.	Ống, phụ tùng nhựa Polyetylen (PE) dùng để cấp nước	TCVN 7305-2:2008 TCVN 7305-3:2008;
154.	Ống cuộn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
155.	Hệ thống ống bằng chất dẻo cấp nước chịu áp và không chịu áp - Hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	TCVN 9562:2017
156.	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành	TCVN 11821-1,2,3:2017; TCVN 12305:2018; TCVN

	kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE)	12304:2018
157.	Hệ thống ống chất dẻo để thoát nước thải và chất thải (nhiệt độ thấp và cao), trong các tòa nhà-ống và phụ tùng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12119:2018
158.	Ống, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước, nước thải	TCVN 10177:2013; TCVN 10180:2013
159.	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn dùng để chế tạo cửa sổ, cửa đi	TCVN 12513:2018; TCVN 5839:1994; TCVN 5910:1995
160.	Nhôm và hợp kim nhôm dạng ép đùn định hình	JIS H4100:2015
161.	Tấm PVC	TCVN 5819:1994
162.	Màng mỏng PVC	TCVN 5820:1994
163.	Chất dẻo xốp cứng. Sản phẩm cách nhiệt dùng trong xây dựng	TCVN 13111:2020
164.	Thanh định hình polyvinylclorua không hóa dẻo (PVC-U) để chế tạo cửa đi và cửa sổ	BS EN 12608-1:2016
165.	Tấm thạch cao, tấm panel thạch cao có sợi gia cường	TCVN 8256:2022; ASTM C1396/C1396M-17; ASTM C1278/C1278M-17
166.	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009
167.	Tấm lợp bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009
168.	Tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 4434:2000
169.	Amiăng crizôlin để SX tấm song amiăng xi măng	TCVN 9188:2012
170.	Nắp hố ga, hố thu và song chắn rác	TCVN 6379:1998; BS EN 124 : 2015
171.	Vật liệu dán tường dạng cuộn-Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	TCVN 11896:2017
172.	Nắp hố ga, hố thu và song chắn rác	BS EN 124:2015
173.	Hố ga thoát nước bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-1,2,:2014, TCVN 10333-3:2016, TCVN 10333-4:2019
174.	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
175.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng	TCVN 13567:2022
176.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng	TCVN 12818:2019
177.	Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014
178.	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818-1:2011
179.	Nhựa Bì tum	TCVN 7493:2005
180.	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816:2011
181.	Nhũ tương nhựa đường axit	TCVN 8817-1:2011
182.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính	TCVN 9066:2012

183.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung	TCVN 12249:2018
184.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô	TCVN 12660:2019
185.	Bentonite	TCVN 9395:2012
186.	Khung trần thép treo thạch cao	ASTM C635-04
187.	Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát và nước biển	TCVN 12588-1:2018
188.	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và trong bê tông xi măng	TCVN 13558:2022; ASTM C1438-13(2017)
189.	Lớp mạ kẽm nhúng nóng trên sản phẩm bằng thép	ASTM A 123/A 123M - 17 JIS H8641 :2007
190.	Hỗn hợp thạch cao Phospho làm vật liệu san lấp	TCVN 14325:2024
191.	Khả năng chịu lửa của các bộ phận công trình chịu lực và không chịu lực: Tường, sàn, vách ngăn, dầm, cột cửa sổ, cửa đi	TCVN 2622:1995
192.	Tấm thép mạ kẽm nhúng nóng	JIS G 3302:2019
193.	Thép hình cán nóng (thép góc cạnh đều, không đều; thép hình chữ U, I, H, T)	TCVN 7571- 1,2,5,15,16,11,21:2019
194.	Hỗn hợp thạch cao Phospho làm vật liệu cho nền, móng đường giao thông	TCVN 14326:2024
195.	Tấm lọc bằng đá tự nhiên	BS EN 1469
196.	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng	TCVN 13558:2022
197.	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
198.	Chất tạo bọt cho bê tông bọt	TCVN 10655:2015
199.	Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn	TCVN 10952:2015
200.	Tà vẹt bê tông dự ứng lực	BS EN 13230-1,2:2016 TCVN 13566- 1,2,3,4,5,6:2022
201.	Thép không gỉ làm lò xo	TCVN 6367-1,2:2006
202.	Sản phẩm thép cán phẳng để chế tạo chai chứa khí bằng phương pháp hàn	TCVN 7860:2008
203.	Vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình	TCVN 13946:2024
204.	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu; Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn chảy cao	TCVN 6522:2018 TCVN 6523:2018
205.	Thép cacbon tấm mỏng cán nguội chất lượng kết cấu	TCVN 6524:2018
206.	Thép dự ứng lực	ASTM A648
207.	Ống thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm	TCVN 9833:2013

208.	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô-Vật liệu	TCVN 8859:2023
209.	Thép cốt bê tông dự ứng lực	TCVN 6284:1997
210.	Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông	TCVN 7934:2009
211.	Cáp phủ epoxy bê tông dự ứng lực	TCVN 7935:2009
212.	Thép thanh tròn trơn; thanh vằn	TCVN 1651-1:2018 TCVN 1651-2:2018
213.	Bu lông, vít, đai ốc	TCVN 1916:1995
214.	Thép không gỉ, thép cacbon	TCVN 10356:2017; ASTM A240/A240M-19; ASTM A350
215.	Xi gang và xi thép cho xây dựng đường giao thông	JIS A 5015
216.	Cốt Composit Polyme; Cốt Composit Polyme dùng trong kết cấu bê tông và địa kỹ thuật	TCVN 11109:2015 TCVN 11110:2015
217.	Khung vách ngăn kim loại	ASTM C645
218.	Gối cầu kiểu chậu	TCVN 10268:2014

Ghi chú :

(*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.
